

Bản án số: 07/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 27-6-2022

V/v: Ly hôn, tranh chấp tài sản chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Phương

Các Thẩm phán:

Ông Bằng Công Hiệp

Bà Nguyễn Thị Thủy

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Thanh Thúy-Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Hương Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 01/2022/TLPT-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2022 về ly hôn, tranh chấp tài sản chung.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 114/2021/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 11 năm 2021 của Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2022/QĐPT-HNGĐ ngày 10 tháng 2 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Bùi Thị Thúy H, sinh năm 1973. Có mặt.

Trú tại: Tổ 9, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức N- Luật sư công ty Luật TNHH NP thuộc đoàn luật sư thành phố Hà Nội. (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông Hoàng Danh L, sinh năm 1966. Có mặt.

Trú tại: Số nhà 15A, tổ 1, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Phan Trung K, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Tổ 1, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt.

3.2. Bà Đỗ Thu Huyền, sinh năm 1981

Địa chỉ: Tổ 18, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt.

4. Người làm chứng:

4.1. Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam.

Địa chỉ: Số 653 đường L, phường P, thành phố T. Vắng mặt.

4.2. Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội

Địa chỉ: Phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt.

5. Người kháng cáo: Ông Hoàng Danh L là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo nội dung bản án sơ thẩm nguyên đơn bà Bùi Thị Thúy H trình bày:

Bà và ông Hoàng Danh L kết hôn với nhau năm 2009, có đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân phường H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc gì. Quá trình chung sống, do bất đồng quan điểm nên ông bà thường xuyên mâu thuẫn, mất lòng tin đối với nhau, vì vậy không còn sự hòa hợp, không còn quan tâm, chia sẻ đối với nhau về mọi vấn đề trong cuộc sống dẫn đến khoảng cách giữa vợ chồng ngày càng lớn. Vì lẽ đó, ông bà đã sống ly thân nhau từ năm 2019 đến nay, trong thời gian đó không ai còn quan tâm đến ai. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị được ly hôn với ông L.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung là cháu Hoàng Bùi Bảo Kh, sinh ngày 08/3/2011, cháu Kh còn nhỏ và vẫn sống cùng bà trong suốt quá trình vợ chồng ly thân. Vì vậy, khi ly hôn bà H có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và đề nghị ông L cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà.

Về tài sản chung: Bà xác định đã thỏa thuận xong, không còn nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung và các khoản cho vay: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Bà H đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Hoàng Danh L trình bày: Ông và bà Bùi Thị Thúy H đăng ký kết hôn với nhau vào năm 2009 tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố T là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc gì.

Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng, ông L xác định: Sau khi kết hôn được thời gian ngắn, giữa vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, ông cũng đã tham gia, góp ý nhiều nhưng bà H không điều chỉnh, vì vậy vợ chồng không còn sự quan tâm chia sẻ với nhau mọi vấn đề trong cuộc sống, hiện vợ chồng đã sống ly thân nhau từ năm 2019 đến nay nên bà H đề nghị ly hôn với ông, ông cũng nhất trí.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung là cháu Hoàng Bùi Bảo Kh, sinh ngày 08/3/2011. Quá trình giải quyết vụ án, ông tôn trọng nguyện vọng của con nên cũng nhất trí thỏa thuận để bà H là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Ông nhất trí cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà H mức 2.000.000 đồng/tháng. Tuy nhiên tại phiên tòa ông chỉ nhất trí để bà H trực tiếp nuôi dưỡng con chung đến tháng 6/2023 sau đó bà H phải giao con cho ông nuôi dưỡng vì khi đó ông đã về hưu và có thời gian chăm sóc con chung.

Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án, ông Hoàng Danh L phản tố yêu cầu bà Bùi Thị Thúy H trả ông tổng số tiền 968.677.732 đồng và 02 chỉ vàng 9999, các yêu cầu cụ thể như sau:

Thứ nhất: Yêu cầu bà Bùi Thị Thúy H trả ông tiền thuê nhà 173.800.000đ (Một trăm bảy mươi ba triệu, tám trăm nghìn đồng) đối với căn nhà là tài sản riêng của ông Hoàng Danh L ở phường Đ, thành phố T. Bao gồm: trả tiền thuê nhà của vợ chồng anh H1, chị D từ ngày 14/9/2014 đến ngày 13/9/2015 là 36.000.000đ; Tiền thuê nhà của ông Phan Trung K từ 14/3/2016 đến 13/12/2016

là 23.000.000đ. Tiền thuê nhà của vợ chồng anh Tr, chị Q từ ngày 01/3/2017 đến ngày 02/8/2017 là 14.000.000đ; Tiền thuê nhà của vợ chồng anh N, chị Ng từ ngày 03/8/2017 đến ngày 02/8/2018 là 36.000.000đ. Đối với hợp đồng thuê nhà của vợ chồng chị H1, anh L1, ông L xác định có ký hợp đồng thuê nhà 03 năm với anh Lê Thanh L và chị Đỗ Thu H. Năm đầu tiên tính từ ngày 01/08/2018 đến hết ngày 31/7/2019 trả vào ngày 01/8/2018 với số tiền 33.600.000đ (mỗi tháng 2.800.000đ/tháng). Năm thứ hai được tính từ ngày 01/9/2019 đến ngày 31/7/2020 trả vào ngày 1/8/2020 với số tiền 33.600.000đ (Mỗi tháng 2.800.000đ/tháng). Thời gian thuê là 01 năm, tuy nhiên do có nhu cầu lấy nhà, nên ông đã lấy trước thời hạn thuê 02 tháng và ông L là người phải trả lại tiền cho anh chị H1 - L tiền thuê của 02 tháng đã thu là 5.600.000đ, bà H vẫn thu là 67.200.000đ vì vậy ông vẫn yêu cầu trả 67.200.000đ. Ngoài ra, ông L đề nghị bà H cung cấp các hợp đồng thuê nhà với vợ chồng anh H1, chị D; Cung cấp hợp đồng thuê nhà với anh Tr, chị Q; Cung cấp hợp đồng thuê nhà của vợ chồng anh N, chị Ng.

Tài liệu chứng cứ đối với yêu cầu trả tiền thuê nhà ông L chỉ cung cấp được giấy xác nhận mang tên Phan Trung K với số tiền 23.000.000đ (hai mươi ba triệu đồng) bản có chữ ký bằng mực sống của ông Phan Trung K. Hợp đồng thuê nhà ở ngày 25/7/2018, bên cho thuê là ông Hoàng Danh L bên nhận thuê nhà là ông Lê Thanh L và bà Đỗ Thị H (Bản có chữ ký bằng mực sống).

Thứ hai: Yêu cầu bà H trả số tiền đã rút trong tài khoản mang tên ông Hoàng Danh L mà bà H đã rút tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Thái Nguyên (Viết tắt là ngân hàng BIDV) từ ngày 01/11/2017 đến ngày 31/01/2019 là 113.900.000đ.

Tài liệu ông L cung cấp là bản sao kê rút tiền của của Ngân hàng BIDV.

Thứ ba: Yêu cầu bà Bùi Thị Thúy H trả tiền đã rút trong tài khoản mang tên ông Hoàng Danh L tại Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội Việt Nam chi nhánh Thái Nguyên (Viết tắt là ngân hàng MB) số tiền 580.977.732đ. Tài liệu ông L giao nộp là bản sao kê rút tiền của Ngân hàng MB.

Thứ tư: Yêu cầu bà Bùi Thị Thúy H trả ông số tiền 100.0000.000đ ông đưa về cho bà H cầm giữ. Số tiền này, ông đã bị trừ mỗi tháng 5.000.000đ từ tháng 4/2012 đến tháng 12/2012 và từ tháng 1/2013 đến tháng 12/2013 trong tài khoản ngân hàng MB.

Thứ năm: Yêu cầu bà H trả 02 chỉ vàng 9999 bà H đã cầm của ông, đồng thời thừa nhận trả vào ngày 30/7/2020, ngoài ra ông L không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì khác về việc giao nhận vàng và tiền

Đối với toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Hoàng Danh L bà Bùi Thị Thúy H có quan điểm như sau: Trong thời kỳ hôn nhân, bà và ông Hoàng Danh L có tạo dựng được khối tài sản chung và tài sản riêng gồm: 01 chiếc xe ô tô Hyundai Grand i10 biển kiểm soát 20A- 177.53 đăng ký xe mang tên ông Hoàng Danh L. 01 chiếc xe ô tô Toyota Vios biển kiểm soát 20A- 194.03 đăng ký xe mang tên bà Bùi Thị Thúy H. 01 thửa đất số 220, tờ bản đồ 27, diện tích 96m² và tài sản trên đất là nhà cấp IV hai tầng, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 505826. Nguồn tiền mua đất là do bố mẹ đẻ bà cho tiền mua vào đầu

năm 2010. Thửa đất số 8 tờ bản đồ 27, diện tích 96m² và tài sản trên đất là nhà cấp IV hai tầng đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 038952 mang tên bà và ông Hoàng Danh L. Nguồn gốc tài sản là của bố mẹ đẻ bà là ông Bùi Văn B1 và Giang Thị Nh. Năm 2011, bà Nh qua đời, bố đẻ bà và em gái đã đồng ý tặng cho kỷ phần thừa kế của mình cho bà, do tin tưởng ông L nên bà đã đồng ý để ông L đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. 01 thửa đất số 209, tờ bản đồ số 40, diện tích 98m² đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG038952. Toàn bộ tài sản này, trong thời kỳ hôn nhân, ông, bà đã thực hiện xong việc phân chia tài sản một cách tự nguyện, bình đẳng theo đúng quy định của pháp luật. Việc thỏa thuận của các bên đã được lập thành văn bản, có công chứng của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và đã được sở hữu theo đúng quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, khi giải quyết ly hôn ông L lại phản tố đòi bà trả lại số tiền 968.677.732 và 02 chỉ vàng 9999, với các yêu cầu cụ thể như trên bà xác định chỉ được nhận tiền thuê nhà của vợ chồng anh L1, chị H1 là 67.200.000đ và nhận số tiền thuê nhà của anh Phan Trung K tuy nhiên bà không nhớ cụ thể số tiền. Bà xác định không biết và không giữ các hợp đồng thuê nhà với vợ chồng anh H1, chị D1; hợp đồng thuê nhà của vợ chồng anh Tr, chị Q; Hợp đồng thuê nhà của vợ chồng anh N, chị Ng như ông L khai, nên không cung cấp được cho Tòa án.

Đối với yêu cầu trả tiền thu nhập trong tài khoản ngân hàng BIDV chủ tài khoản là ông Hoàng Danh L: Bà xác định có được rút số tiền có trong tài khoản BIDV của ông L trong khoảng thời gian trên, tại phiên tòa bà xác định được rút số tiền 113.900.000đ như ông L khởi kiện. Bà xác định đây là tài sản chung vợ chồng, toàn bộ số tiền này bà đã dùng vào việc chi tiêu sinh hoạt trong gia đình và đóng học cho con nên không nhất trí với yêu cầu phản tố của ông L.

Đối với yêu cầu trả tiền thu nhập trong tài khoản ngân hàng MB chủ tài khoản ông Hoàng Danh L: Bà xác định không được rút tiền, cũng không liên quan đến số tiền có trong tài khoản ngân hàng MB của ông Hoàng Danh L nên bà không đồng ý trả.

Đối với yêu cầu bà H trả 100.000.000đ: Bà không thừa nhận được nhận số tiền 100.000.000 từ ông L nên không đồng ý trả.

Đối với yêu cầu trả 02 chỉ vàng 9999: Bà không được nhận hai chỉ vàng của ông L, tại buổi làm việc ngày 30/7/2020 ông L chỉ đòi 02 chỉ vàng và tiền thuê 02 tháng ông L khai đã trả anh chị H1 L1 khi lấy nhà trước thời hạn, vì muốn để giải quyết vụ án cho xong nên bà muốn thỏa thuận với ông L trả số tiền này để kết thúc vụ án, tuy nhiên đến nay ông L bổ sung yêu cầu khởi kiện thì bà yêu cầu giải quyết theo pháp luật, chứng cứ đến đâu giải quyết đến đó.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Bùi Thị Thúy H trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp thuận cho bà Bùi Thị Thúy H được ly hôn ông Hoàng Danh L. Về con chung: Bản thân ông L có nguyện vọng giao con cho bà H nuôi dưỡng cho đến tháng 6/2023 là thời điểm ông L được nghỉ hưu, nghĩa là hiện tại ông L nhận thấy mình không đủ điều kiện chăm con do còn đang công tác. Nên đề nghị Hội đồng

xét xử giao con cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu Kh đủ 18 tuổi và buộc ông L cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà H mức 2.000.000đ/tháng. Về yêu cầu phản tố của ông Hoàng Danh L: Bà H không đồng ý toàn bộ nội dung đòi tài sản của ông L vì thực tế số tiền thuê nhà bà H đã nhận từ người thuê và số tiền đã rút tại Ngân hàng BIDV là tài sản chung vợ chồng bà H đều đã chứng minh vào việc chi tiêu sinh hoạt và đóng học cho con nên không còn. Những yêu cầu khác đều không đưa được căn cứ nên không có cơ sở giải quyết.

Với nội dung trên, tại bản án số 114/2021/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự nhất trí thuận tình ly hôn giữa bà Bùi Thị Thúy H với ông Hoàng Danh L.

2. Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Hoàng Bùi Bảo Kh, sinh ngày 08/3/2011. Giao con chung là cháu Hoàng Bùi Bảo Kh cho bà Bùi Thị Thúy H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Ông Hoàng Danh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Buộc ông Hoàng Danh L cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà Bùi Thị Thúy H mức 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/ tháng. Thời gian cấp dưỡng nuôi con kể từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành khoản tiền cấp dưỡng nuôi con nói trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về yêu cầu phản tố: Bác toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Hoàng Danh L về việc buộc bà Bùi Thị Thúy H trả ông số tiền 968.677.732 (*Chín trăm, sáu mươi tám triệu, sáu trăm bảy mươi bảy nghìn, bảy trăm ba mươi hai đồng*) và 02 chỉ vàng 9999 trị giá 10.480.000đ (*Mười triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng*). Cụ thể:

Bác yêu cầu phản tố của ông Hoàng Danh L về việc buộc bà Bùi Thị Thúy H trả ông số tiền 173.800.000đ tiền thuê nhà tại phường Đ, thành phố Thái Nguyên.

Bác yêu cầu phản tố của ông Hoàng Danh L về việc buộc bà Bùi Thị Thúy H phải trả ông Hoàng Danh L số tiền 113.900.000đ là tiền bà H đã rút trong tài khoản mang tên ông Hoàng Danh L tại ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam.

Bác yêu cầu phản tố của ông Hoàng Danh L về việc buộc bà Bùi Thị Thúy H phải trả ông Hoàng Danh L số tiền 580.977.732đ là tiền bà H đã rút trong tài khoản mang tên ông Hoàng Danh L tại ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội.

Bác yêu cầu phản tố của ông Hoàng Danh L về việc buộc bà Bùi Thị Thúy H trả ông số tiền 100.000.000đ và 02 chỉ vàng 9999 trị giá tại thời điểm xét xử 10.480.000đ.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/11/2021, ông Hoàng Danh L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

- Quyền nuôi con sau ly hôn: Ông chỉ nhất trí giao con cho bà Hg đến tháng 5 năm 2023 không phải đến tháng 6 năm 2023

- Về phần tài sản: +Tiền thu nhập tăng thêm trả qua thẻ ATM tại Ngân hàng TMCP cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) chi nhánh Thái Nguyên mà ông là chủ tài khoản 39010000383698. Bà H đã rút cầm giữ từ ngày 01/10/2017 đến 31/12/2020 là 144.374.712 đồng Yêu cầu bà H trả lại cho ông và trả thẻ ATM cho chủ tài khoản thẻ là ông.

+Tiền thuê nhà riêng của ông tại số nhà 15A, tổ 1 phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (trước là số nhà 17, tổ 2, phường Đ). Ông yêu cầu bà H phải trả cho ông đủ 173.800.000đồng mà bà H đã nhận từ những người đã thuê nhà của ông. Đề nghị bà H nộp các hợp đồng thuê nhà còn lại của 4 gia đình mà bà H đang cầm giữ.

+ Tiền lương của ông trả qua thẻ ATM tại ngân hàng TMCP Quân đội chi nhánh Thái Nguyên (MB) mà ông là chủ tài khoản bà ấy cầm giữ, số tài khoản của ông là 0900111920002. Yêu cầu bà H trả đủ 580.977.732 đồng. Bà H đã rút tiền từ thẻ ATM trong suốt thời gian 5 năm (2011-2015). Đề nghị Tòa án phúc thẩm ai là người rút tiền trong thẻ ATM mà ông là chủ tài khoản.

+ Đề nghị bà H phải trả cho ông 100.000.000 đồng mà ông đã ứng lương để đưa cho bà H và 02 chỉ vàng.

+ Đề nghị Tòa phúc thẩm xem xét về thỏa thuận ông và bà H đã phân chia tài sản chung trong bản án và trong biên bản phiên tòa phúc thẩm: văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân số 3104 quyền số 02TP/CC-SCC/HĐGD ngày 14/5/2020 và văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân số 3005 quyền số 02 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 14/5/2020 tại văn phòng công chứng phía nam thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

+ Đề nghị tòa phúc thẩm vận động bà H hủy bỏ văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng và tòa án phúc thẩm phân chia tài sản chung này công bằng và khách quan.

+ Đề nghị Tòa án xin được trả lại bản thống kê tài liệu và các loại hóa đơn chi tiền đóng góp xây dựng nhà ở là đồng sở hữu tài sản tại số nhà 26, tổ 9 phường H, thành phố Thái Nguyên gửi kèm theo đơn khởi kiện ngày 09/4/2021 (507 triệu) để ông khởi kiện trong vụ án khác.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông L giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Bà Bùi Thị Thúy H không nhất trí nội dung kháng cáo của ông L và cho rằng: Bà H không cầm thẻ ATM và không được rút tiền từ số tài khoản 090011192000 của ông L tại ngân hàng MB từ năm 2011 đến 2015. Bà H thừa nhận có rút tiền qua Tài khoản ATM tại Ngân hàng TMCP cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) chi nhánh Thái Nguyên mà ông L là chủ tài khoản 39010000383698 đến tháng 12/2020 số tiền là . là 135.800.000 đồng và nhận

90.200.000đồng tiền thuê nhà riêng của ông L ở tổ 1 phường Đ để nuôi con, đóng tiền học cho con và chi tiêu sinh hoạt gia đình. Các tài sản chung là nhà và đất, xe ô tô bà H và ông L đã thỏa thuận phân chia trước khi ly hôn và được cấp giấy chứng nhận QSD đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định. Bà H không nhất trí phân chia lại tài sản chung.

Tại phiên tòa ngày 12/4/2022 ông L đề nghị Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ tại ngân hàng MB chi nhánh Thái Nguyên, đề nghị Ngân hàng MB trích xuất camera tại các cây ATM trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên thời điểm từ năm 2011 đến 2015 để xác định người dùng thẻ ATM của ông để rút tiền tại số tài khoản 090011192000 của ông L.

Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa, tiến hành yêu cầu Ngân hàng MB cung cấp chứng cứ theo yêu cầu của ông Hoàng Danh L .

Tại công văn số 01 ngày 01/6/2022 của Ngân hàng MB chi nhánh Thái Nguyên phúc đáp công văn số 01 ngày 16/5/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên như sau: Yêu cầu cung cấp hình ảnh người rút tiền trong thẻ ATM mang tên Hoàng Danh L tại các cây rút tiền của MB khu vực thành phố T trong thời gian từ năm 2011 đến 2015 đã quá 100 ngày nên không thể tra cứu cung cấp theo yêu cầu của Tòa án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H cung cấp thêm các tài liệu gồm:

+ Biên bản làm việc ngày 16/5/2022 đối với chị Bùi Thị Q địa chỉ tổ 16, phường H, thành phố Thái Nguyên với nội dung chị là giáo viên dạy tiếng anh, có dạy học sinh Hoàng Bùi Bảo Kh từ năm 2015 đến năm 2020, toàn bộ học phí do chị Bùi Thị Thúy H đóng, anh L không đóng học phí lần nào (có hóa đơn photo kèm theo).

+ Biên bản xác minh ngày 15/4/2022 đối với bà Nguyễn Thị Ng sinh năm 1957, trú tại Tổ 7, phường T, thành phố Thái Nguyên là người giúp việc gia đình cho bà Bùi Thị Thúy H và ông Trần Danh L từ tháng 02/2/12 đến tháng 02/2013. Bà Ng xác nhận bà H là người chi trả tiền lương cho bà Ng mức 3.000.000đồng/tháng, mọi chi tiêu trong gia đình trong thời gian bà giúp việc là do bà H thanh toán.

+ Biên bản xác minh ngày 12/4/2022 đối với bà Hoàng Thị Kh sinh năm 1954 trú tại: xóm D, xã Đ, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên là người giúp việc gia đình cho bà H và ông L từ tháng 4/2011 đến tháng 2 năm 2012 thì bà H là người trực tiếp thanh toán tiền lương cho bà mỗi tháng 2.000.000đồng.

Biên bản xác minh ngày 11/5/2022 đối với bà Lương Thị N trú tại: xóm C, xã B, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên là người giúp việc cho nhà bà H ông L từ tháng 2/2014 đến tháng 2 năm 2015 bà H là người trực tiếp trả lương cho bà 4.000.000đồng/tháng

Bà Bùi Thị Thúy H cung cấp thêm bảng sao kê tài khoản thanh toán của khách hàng chi trả các khoản tiền điện, nước, tiền học phí, ăn bán trú của con chung Hoàng Bùi Bảo Kh tại trường Đ, tiền gửi cho Hoàng Công M (con riêng của ông L) trong thời gian từ năm 2011 đến năm 2020 do bà H người trực tiếp thanh toán thông qua việc chuyển khoản từ tài khoản của bà Bùi Thị Thúy H chi

trả các khoản nêu trên (có bảng sao kê thanh toán khách hàng và xác nhận của Ngân hàng BIDV) là 344.041.015 đồng. Bà H cung cấp hóa đơn nộp tiền học phí của cháu Kh đã nộp ngày 31/12/2020 tại trường IRIS trong 05 năm cho công ty cổ phần T.H là 190.300.000 đồng và 28.727.600 đồng các khoản phí năm học 2021- 2022 vào ngày 15/9/2021.

Bà H xác định tiền lương thu nhập tăng thêm của ông L hàng tháng tại tài khoản của ngân hàng BIDV bà H đã rút là 135.800.000 đồng và nhận tiền thuê nhà riêng của ông L là 90.200.000 đồng không đủ chi phí cho sinh hoạt gia đình, bà H phải sử dụng lương của bà để chi phí mọi sinh hoạt của gia đình.

Ông L không thừa nhận các tài liệu chứng cứ do bà H và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H đã cung cấp nêu trên nhưng cũng không có căn cứ nào chứng minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H trình bày quan điểm bảo vệ: Đề nghị Hội đồng xét xử sơ thẩm bác kháng cáo của ông L về nuôi con chung và bác toàn bộ kháng cáo của ông L về tài sản chung trừ phần tiền thuê nhà của ông L và bà H mà bà H đã nhận sau khi ông L và bà H phân chia tài sản chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát phát biểu sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ ký vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 114/2021/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Ông L không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa; sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Hoàng Danh L làm trong hạn luật định, đã nộp dự phí kháng cáo hợp lệ nên được xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của ông L về quyền nuôi con sau ly hôn: Hội đồng xét xử thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử giao con chung là cháu Hoàng Bùi Bảo Kh cho bà Bùi Thị Thúy H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Quyết định của bản án sơ thẩm không giao cho bà H trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung đến tháng 6 năm 2023 như nội dung kháng cáo của ông. Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét kháng cáo của ông L về nội dung này.

[2.2] Xét các nội dung kháng cáo của ông L về phần tài sản, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Theo quy định tại Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình thì: *“Tài sản chung của vợ chồng bao gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này.....”*

Như vậy, toàn bộ số tiền thu nhập tăng thêm của ông L được trả qua thẻ ATM tại Ngân hàng TMCP cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) chi nhánh Thái Nguyên số tài khoản 39010000383698 là 135.800.000 đồng và số tiền thuê nhà riêng của ông L 90.200.000 đồng được hình thành trong thời kỳ hôn nhân của ông L và bà H, có trước thời điểm ông L và bà H phân chia tài sản chung (ngày 14/5/2020 và ngày 29/5/2020) được xác định là tài sản chung của vợ chồng. Số tiền này bà H đã sử dụng vào mục đích chung của gia đình và được chứng minh qua bảng thống kê chi tiêu mà bà H đã trả trực tiếp cho những người giúp việc từ năm 2011 đến 2014 là 132.000.000 đồng, chuyển qua tài khoản để thanh toán tiền điện, tiền nước nhà Đ và nhà H từ năm 2010 đến năm 2020 là 137.675.015 đồng, chuyển khoản gửi cho con riêng của ông L là Hoàng Công M năm 2017 và năm 2018 là 19.500.000 đồng, thanh toán tiền ăn bán trú của Hoàng Bùi Bảo Kh từ năm học 2017 đến năm 2020 là 8.366.000 đồng, thanh toán tiền học thêm tiếng anh của con chung Hoàng Bùi Bảo Kh từ năm 2015 đến năm 2020 là 46.500.000 đồng, nộp tiền học phí và các chi phí khác của Hoàng Bùi Bảo Kh tại trường IRIS là 249.130.620 đồng. Từ năm 2021 đến năm 2022 bà H thanh toán tiền của Hoàng Bùi Bảo Kh là 20.720.000 đồng. Tổng cộng bà H đã phải chi phí hết 613.891.635 đồng. Ngoài ra, đối với chi phí ăn uống hàng ngày trong thời gian chung sống với ông L bà H chưa kê khai.

Ông L cho rằng, đối với khoản tiền thu nhập tăng thêm và tiền thuê nhà riêng nêu trên là tài sản riêng của ông, ông L chỉ đồng ý để bà H giữ hộ, không đồng ý để bà H sử dụng. Tuy nhiên, ông L không cung cấp được chứng cứ chứng minh về việc có thỏa thuận với bà H khoản tiền nêu trên là tiền riêng của ông nên không có căn cứ chấp nhận. Mặt khác, bà H đã chứng minh các khoản tiền thu nhập tăng thêm và tiền cho thuê nhà riêng của ông L bà đã nhận để phục vụ cho mục đích chung của gia đình là có căn cứ.

Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật hôn nhân và gia đình thì tính từ ngày bà H và ông L thỏa thuận phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân (ngày 14/5/2020) thì số tiền thuê nhà riêng của ông L tại tổ 1, phường Đ, thành phố T là tài sản riêng của ông L. Tại phiên tòa phúc thẩm bà H xác định, bà đã nhận tiền thuê nhà của chị H1 mỗi tháng 2.800.000 đồng tính đến hết 30/7/2020. Do vậy bà H có trách nhiệm trả lại cho ông L số tiền thuê nhà mà bà H đã nhận của người thuê nhà tính từ ngày 15/5/2020 đến 30/7/2020 là 02 tháng 15 ngày x 2.800.000 = 7.000.000 đồng.

Xét thấy, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của ông L đối với khoản tiền thuê nhà riêng của ông L mà bà H đã nhận từ ngày 15/5/2020 đến 30/7/2020 là 7.000.000 đồng.

[2.3] Đối với nội dung kháng cáo của ông L về việc yêu cầu bà H trả đủ 580.977.732 đồng mà bà H đã rút tiền từ thẻ ATM tại ngân hàng TMCP Quân

đội chi nhánh Thái Nguyên (MB) mà ông là chủ tài khoản số tài khoản là 0900111920002 trong suốt thời gian 5 năm (2011-2015). Hội đồng xét xử thấy, đây là khoản tiền lương của ông L từ năm 2011 đến 2015 được hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Như phân tích nêu trên, khoản thu nhập này của ông L là tài sản chung của vợ chồng. Nếu có căn cứ chứng minh bà H đã rút khoản tiền lương này của ông L thì cũng để sử dụng vào mục đích chung của gia đình ông L và bà H. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm, bà H xác định bà không được nhận số tiền từ tài khoản 0900111920002 MB của ông L. Ông L không có căn cứ nào chứng minh bà H đã rút khoản tiền qua tài khoản MB của ông L. Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã yêu cầu Ngân hàng MB chi nhánh Thái Nguyên cung cấp các thông tin hình ảnh, trích xuất camera người rút tiền trong thẻ ATM MB Banhkh số tài khoản 0900111920002 ông Hoàng Danh L từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2015 tại các cây ATM của Ngân hàng MB chi nhánh Thái Nguyên.

Tại công văn số 137/CV-MB-TNG ngày 01/6/2022 của Ngân hàng MB chi nhánh Thái Nguyên phúc đáp CV số 01/2022/QĐ-CCCC của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên như sau: “Lưu trữ hình ảnh thu được của camera tối thiểu 100 ngày”. Do vậy, yêu cầu cung cấp hình ảnh người rút tiền của MB khu vực thành phố Thái Nguyên trong khoảng thời gian từ năm 2011 đến 2015 đã quá 100 ngày nên không thể tra cứu cung cấp theo yêu cầu của Quý Tòa.

Xét thấy, không có căn cứ chứng minh bà H là người đã rút tiền tại tài khoản số 0900111920002 – MB của ông Hoàng Danh L. Do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo nêu trên của ông L.

[2.4] Xét nội dung kháng cáo của ông L đề nghị bà H phải trả cho ông 100.000.000 đồng mà ông đã ứng lương để đưa cho bà H và 02 chỉ vàng. Bà H không thừa nhận, ông L không có căn cứ chứng minh đã giao tài sản này cho bà H. Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận.

[2.5] Xét nội dung kháng cáo đề nghị Tòa phúc thẩm xem xét về thỏa thuận ông và bà H đã phân chia tài sản chung trong bản án và trong biên bản phiên tòa phúc thẩm: Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân số 3104 quyền số 02TP/CC-SCC/HĐGD ngày 14/5/2020 và văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân số 3005 quyền số 02 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 14/5/2020 tại văn phòng công chứng phía nam thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Hội đồng xét xử thấy: Việc thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng ông L và bà H trước khi giải quyết ly hôn (trong thời kỳ hôn nhân) đối với những tài sản phải đăng ký quyền sử dụng theo quy định của pháp luật. Ông L và bà H đã có văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng ngày 14/5/2020 và ngày 29/5/2020 tại Văn phòng công chứng phía Nam thành phố Thái Nguyên. Bà H đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất theo quy định. Mặt khác, tại cấp sơ thẩm các đương sự không đề nghị được ghi nhận trong bản án. Bản án sơ thẩm không giải quyết nội dung này. Tại phiên tòa phúc thẩm bà H không nhất trí hủy bỏ văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng.

Căn cứ Điều 293 của Bộ luật tố tụng dân sự. Cấp phúc thẩm không có căn cứ xem xét.

[2.7] Về nội dung của ông L đề nghị Tòa án xin được trả lại bản thống kê tài liệu và các loại hóa đơn chi tiền đóng góp xây dựng nhà ở là đồng sở hữu tài sản tại số nhà 26, tổ 9 phường H, thành phố T gửi kèm theo đơn khởi kiện ngày 09/4/2021 (507 triệu) để ông khởi kiện trong vụ án khác. Hội đồng xét xử thấy, tại cấp sơ thẩm ông L có đơn đề nghị xem xét giải quyết về phần tài sản và cung cấp cho Tòa án bản thống kê tài liệu nhưng không có hóa đơn (gốc) chi tiền đóng góp xây dựng nhà. Đơn và các tài liệu nêu trên cần được lưu trong hồ sơ vụ án. Không có căn cứ trả lại cho ông L.

Từ những phân tích nêu trên, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của ông L về yêu cầu bà H trả tiền thuê nhà riêng.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Do ông L được chấp nhận một phần kháng cáo nên ông L không phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm.

Về án phí sơ thẩm: Án sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu phản tố của ông L về việc yêu cầu bà H phải trả lại cho ông tổng số tiền là 968.677.732đ và 02 chỉ vàng 9999 trị giá 5.240.000đ/chỉ. Tại cấp phúc thẩm đã chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông L. Do vậy, án phí sơ thẩm được tính lại, ông L phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với số tiền không được chấp nhận là 972.157.731 đồng theo nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên và đề nghị của người bào chữa cho bà H tại phiên tòa là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 147; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Hoàng Danh L.

Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 114/2021/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Căn cứ các Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 200; Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Điều 33; Điều 51; Điều 55; Điều 59; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 357; Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

[1.] Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự nhất trí thuận tình ly hôn giữa bà Bùi Thị Thúy H với ông Hoàng Danh L.

[2.] Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Hoàng Bùi Bảo Kh, sinh ngày 08/3/2011. Giao con chung là cháu Hoàng Bùi Bảo Kh cho bà Bùi Thị Thúy H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Ông Hoàng Danh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Buộc ông Hoàng Danh L cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà Bùi Thị Thúy H mức 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng)/ tháng. Thời gian cấp dưỡng nuôi con kể từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành khoản tiền cấp dưỡng nuôi con nói trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

[3.] Về yêu cầu phản tố:

[3.1] Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Hoàng Danh L đối với bà Bùi Thị Thúy H về việc buộc bà Bùi Thị Thúy H trả lại cho ông L tiền thuê nhà riêng tại số nhà 15A tổ 1, phường Đ, thành phố T từ ngày 15/5/2020 đến 30/7/2020. Buộc bà Bùi Thị Thúy H trả cho ông Hoàng Danh L số tiền 7.000.000đồng (bảy triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành khoản tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3.2 Bác yêu cầu phản tố của ông Hoàng Danh L về việc buộc bà Bùi Thị Thúy H phải trả ông Hoàng Danh L số tiền 113.900.000đ là tiền bà H đã rút trong tài khoản mang tên ông Hoàng Danh L tại ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam.

Bác yêu cầu phản tố của ông Hoàng Danh L về việc buộc bà Bùi Thị Thúy H phải trả ông Hoàng Danh L số tiền 580.977.732 đồng là tiền bà H đã rút trong tài khoản mang tên ông Hoàng Danh L tại ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội.

Bác yêu cầu phản tố của ông Hoàng Danh L về việc buộc bà Bùi Thị Thúy H trả ông số tiền 100.000.000đ và 02 chỉ vàng 9999 trị giá tại thời điểm xét xử 10.480.000đ.

[4.] Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Buộc bà Bùi Thị Thúy H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm vào ngân sách nhà nước, được chuyển từ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003326 ngày 29/7/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T. Bà H phải chịu 350.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc ông Hoàng Danh L phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con và 41.164.731 đồng (Bốn mươi một triệu, một trăm sáu mươi tư nghìn, bảy trăm ba mươi một đồng) án phí phản tố chia tài sản, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.695.000 đồng theo biên lai thu số 0003412

ngày 20/8/2020 và 15.835.000đồng theo biên lai thu số 0000482 ngày 16/4/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

Án phí phúc thẩm: Ông Hoàng Danh L không phải chịu án phí ly hôn phúc thẩm. Được trả lại 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0000785 ngày 10/12/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND TPTN;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- THADS TPTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hồng Phương